TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ **CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1332/QĐ-CTHADS	*Hải Dương, ngày 01 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1292/QĐ-CTHADS ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng và các đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Tổng cục Thi hành án dân sự (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH HẢI DƯƠNG

Nguyễn Văn Tuấn

Biểu số 1 – Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương

Chương: 014

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 1332/QĐ- CTHADS ngày 01 / 10 /2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
1	2	3	4=5+6+…
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		
I	**Số thu phí, lệ phí**		
1	Lệ phí		
	Lệ phí…		
	Lệ phí…		
2	Phí THA		
	Phí …		
	Phí …		
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**		
1	***Chi sự nghiệp……..***		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2	***Chi quản lý hành chính***		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**		
1	***Lệ phí***		
	Lệ phí…		
	Lệ phí…		
2	Phí THA		
	Phí …		
	Phí …		
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**0**	**0**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**0**	**0**
1	**Chi quản lý hành chính**	**0**	**0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	**Chi bảo đảm xã hội**		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	**Chi hoạt động kinh tế**		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông**		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
II	**Nguồn vốn viện trợ**		
1	**Chi quản lý hành chính**		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		
5	**Chi bảo đảm xã hội**		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	**Chi hoạt động kinh tế**		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông**		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		
10.1	Dự án A		

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
10.2	Dự án B		
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**		
1	**Chi quản lý hành chính**		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**		
2.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**		
3.1	Dự án A		
3.2	Dự án B		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**		
4.1	Dự án A		
4.2	Dự án B		
5	**Chi bảo đảm xã hội**		
5.1	Dự án A		
2.2	Dự án B		
6	**Chi hoạt động kinh tế**		
6.1	Dự án A		
6.2	Dự án B		
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		
7.1	Dự án A		
7.2	Dự án B		
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**		
8.1	Dự án A		
8.2	Dự án B		
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông**		
9.1	Dự án A		
9.2	Dự án B		
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		
10.1	Dự án A		
10.2	Dự án B		

VP Cục	TP Hải Dương	TP Chí Linh	H. Nam Sách	H. Thanh Hà	TX. Kinh Môn
4	5	6	7	8	9
-616,869	**78,538**	**64,833**	**31,698**	**99,003**	**54,129**
-616,869	**78,538**	**64,833**	**31,698**	**99,003**	**54,129**
-616,869	**78,538**	**64,833**	**31,698**	**99,003**	**54,129**
-616,869	78,538	64,833	31,698	99,003	54,129

VP Cục	TP Hải Dương	TP Chí Linh	H. Nam Sách	H. Thanh Hà	TX. Kinh Môn

VP Cục	TP Hải Dương	TP Chí Linh	H. Nam Sách	H. Thanh Hà	TX. Kinh Môn

H. Kim Thành	H. Cẩm Giàng	H. Bình Giang	H. Ninh Giang	H. Thanh Miện	H. Tứ Kỳ	H. Gia Lộc
10	11	12	13	14	15	16
37,252	**44,155**	**47,927**	**65,638**	**39,042**	**29,109**	**25,545**
37,252	**44,155**	**47,927**	**65,638**	**39,042**	**29,109**	**25,545**
37,252	**44,155**	**47,927**	**65,638**	**39,042**	**29,109**	**25,545**
37,252	44,155	47,927	65,638	39,042	29,109	25,545

H. Kim Thành	H. Cẩm Giàng	H. Bình Giang	H. Ninh Giang	H. Thanh Miện	H. Tứ Kỳ	H. Gia Lộc

H. Kim Thành	H. Cẩm Giàng	H. Bình Giang	H. Ninh Giang	H. Thanh Miện	H. Tứ Kỳ	H. Gia Lộc